

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2020/DS-ST**  
Ngày: 28-02-2020  
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thái

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Thiện;
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

***-Thư ký phiên tòa:*** Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 328/2019/TLST- DS, ngày 6/12/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-DS ngày 20/01/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 10/2/2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1963. Có mặt;

Trú tại: Xóm 2, thôn 1, xã NĐ, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông **Phan Văn D**, sinh năm 1960; bà **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1961; ông **Phan Trung H2**, sinh năm 1983; ông **Phan Tiến H1**, sinh năm 1989; bà **Phan Thị Thủy T**, sinh năm 1991.

Tại phiên tòa vắng mặt: Ông D, bà L, ông H2, ông H1 và bà T.

Trú tại: Cụm công nghiệp MP, thôn 6, xã MP, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Quang Th**, sinh năm 1956. Vắng mặt.

Trú tại: Xóm 2, thôn 1, xã NĐ, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

-Người đại diện theo ủy quyền của ông Th là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (vợ ông Th).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2019, bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đồng thời là người đại diện cho ông Trần Quang Th trình bày: Do làm nghề mua bán hàng nông sản, nên bà Nguyễn Thị H có quen biết với ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Kim L là chủ nhà máy xay xát lúa T.H ở MP. Cách đây khoảng 7-8 năm ông D và bà L có vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Năm 2014 bà L dẫn bà H vào miền Tây mua lúa để đưa về nhà máy xay xát của gia đình ông D, bà L để sấy rồi xay thành gạo bán. Bà H bỏ tiền ra mua khoảng 60 đến 70 tấn lúa đem về giao cho nhà máy của ông D, bà L để ông D bà L sấy và xay rồi giao gạo cho bà H bán, còn ông D bà L chỉ lấy tiền công sấy và xay. Tuy nhiên vào thời điểm đó giá lúa hạ, nên chỉ sấy khô và bà H gửi lúa lại kho của ông D, bà L chờ giá lên. Để một thời gian, thì lúa có một phần bị hư, do đó vợ chồng và các con ông D, bà L thỏa thuận với bà H như sau: Gia đình ông D xay lúa thành gạo đem bán rồi giao lại tiền cho bà H (gia đình ông D chỉ lấy tiền công xay). Tuy nhiên sau khi xay lúa đem bán, ông D bà L và các con cũng không trả lại tiền cho bà H. Tiếp đến ông D, bà L tiếp tục thỏa thuận với bà H như sau: Bà H mua lúa của bà Liên ở xã Tà Pao, huyện TL rồi giao cho nhà máy ông D bà L xay gạo bán lấy lãi trả cho bà H, nhưng khi bán hết lúa ông D, bà L cũng không trả tiền cho bà H. Đến năm 2015 căn cứ vào sổ theo dõi của con gái ông D, bà L là Phan Thị Thủy T, thì gia đình ông D bà L còn nợ bà H tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng); đồng thời vào ngày 10/4/2015 ông D viết giấy vay của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng và

hẹn đến ngày 10/5/2015 sẽ trả hết nợ cho bà H. Tuy nhiên ông D và bà L cũng không trả nợ cho bà H theo như cam kết. Đến ngày 16/01/2019 ông D, bà L và các con của ông D, bà L gồm Phan Trung H2, Phan Tiến H1 và Phan Thị Thủy T viết giấy vay của vợ chồng bà H số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận như lãi suất ngân hàng và gia hạn số nợ đến ngày 01/3/2019 sẽ trả, nhưng vẫn không trả. Kể từ khi vay tiền vào năm 2014 và nợ tiền lúa cho đến nay ông D bà L có trả lãi cho bà H như sau: Trả tiền mặt gồm ba lần (10.000.000 đồng, 6.000.000 đồng và 18.000.000 đồng), trả vào thời gian nào bà H không nhớ, vì không ghi sổ theo dõi; ngoài ra cuối năm 2017 trả lãi bằng 1.000kg gạo, cuối năm 2018 trả lãi bằng 1.500 kg gạo. Ngày 10/2/2020 gia đình ông D không đến tham gia phiên tòa, khi ở Tòa án về bà H có ghé nhà ông D yêu cầu trả tiền, thì ông D bà L yêu cầu bà H rút đơn khởi kiện về sẽ trả cho bà H 70.000.000 đồng, nhưng bà H không đồng ý.

Nay bà H yêu cầu ông D, bà L và các con ông D bà L gồm: Phan Trung H2, Phan Tiến H1 và Phan Thị Thủy T phải trả cho vợ chồng bà H số tiền 1.300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 02 giấy mượn tiền do bà ông D, con ông D viết.

Do các đồng bị đơn ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Trung H2, ông Phan Tiến H1 và bà Phan Thị Thủy T không đến Tòa án tham gia hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của họ được. Sau khi lập biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án có thông báo cho ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Trung H2, ông Phan Tiến H1 và bà Phan Thị Thủy T biết về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không ai có ý kiến phản hồi gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26,

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Trung H2, ông Phan Tiên H1 và bà Phan Thị Thủy T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Tòa án căn cứ vào đơn khởi kiện xác định quan hệ tranh chấp là: tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vì số nợ mua bán lúa hai bên đã thỏa thuận chuyển thành nợ vay. Việc xác lập quan hệ vay và mua bán của hai bên từ năm 2014 đến năm 2015, đến ngày 16/01/2019 các bên thống nhất chuyển số nợ vay và số nợ tiền lúa sang số tiền vay. Do đó xác lập quan hệ pháp luật mới là vay tài sản, kể từ thời điểm tháng 01/2019, nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn phải trả số tiền vay vào năm 2014 và tiền còn thiếu nợ khi mua lúa vào năm 2015 (đã chuyển thành tiền vay vào năm 2019), với số tiền 1.300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Thứ nhất do tất cả các bị đơn đều không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án, không nộp cho Tòa án bất cứ chứng cứ nào, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử là phù hợp khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thứ hai: Theo các chứng cứ do nguyên đơn đưa ra, thì gia đình bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn D và 03 người con đều ký vào giấy ghi nợ với nội dung như sau: Hôm nay ngày 16/01/2019 vợ chồng tôi có nợ vợ chồng cô H, Th số tiền 1.300.000.000 đồng, số nợ có sự chứng kiến của vợ chồng và các con tôi. Đồng thời trong giấy mượn tiền này có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 01/3/2019. Tuy nhiên do ông D, L, ông H2, ông H1, bà T không chịu trả nợ cho bà H, ông Th theo cam kết, do đó bà H khởi kiện buộc ông D, bà L, ông H2, ông H1, bà T trả nợ là phù hợp Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Bởi vì số tiền vay và số lúa của bà H giao cho cả gia đình ông D sử dụng. Hơn nữa Tòa án đã tổng đạt cho các bị đơn Thông báo về kết quả của phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, trong Thông báo này có nêu rõ nguyên đơn yêu

cầu khởi kiện buộc các bị đơn phải trả số tiền 1.300.000.000 đồng, nhưng các bị đơn cũng không có ý kiến phản đối gì. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả số tiền 1.300.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi bà H không yêu cầu là có lợi cho phía bị đơn nên chấp nhận, mặc dù trong giấy mượn tiền có thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng. Riêng lãi suất đã trả trước đây theo thỏa thuận là phù hợp (bởi theo giấy nhận nợ ban đầu là ngày 10/4/2015, hạn trả là ngày 10/5/2015, nên bị đơn phải chịu lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm, kể từ ngày chậm trả (ngày 11/5/2015) tính đến nay là 4 năm 9 tháng 17 ngày, thì số lãi sẽ lớn hơn rất nhiều so với số tiền lãi gia mà đình ông D, bà L đã trả cho bà H), nên không phải xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Trung H2, ông Phan Tiến H1 và bà Phan Thị Thủy T phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang Th số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Trung H2, ông Phan Tiến H1 và bà Phan Thị Thủy T phải chịu 51.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 25.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, theo biên lai thu tiền số 0003233 ngày 6/12/2019.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 28/2/2020. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

**Nơi nhận:**

VKSND huyện;  
-THADS huyện;  
-Các đương sự;  
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Thái**